

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TRẦN THỊ HỒNG LOAN

NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG
CỦA VIỆC SỬ DỤNG INTERNET ĐẾN HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh

Mã số : 60.34.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2014

Công trình hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: TS. LÊ DÂN

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Mạnh Toàn

Phản biện 2: PGS.TS Mai Văn Nam

Luận văn đã được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 28 tháng 03 năm 2014

** Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chúng ta đang ở thế kỉ XXI, thế kỉ mà ngành công nghệ thông tin trên thế giới đang phát triển như vũ bão. Những tiện ích mà Internet mang lại cho chúng ta là rất lớn, số lượng người sử dụng Internet đã tăng lên đáng kể. Internet đã trở nên thông dụng, được ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau, giúp cho mọi người đến gần nhau hơn, tổ chức quản lý công việc nhanh chóng và hiệu quả hơn. Đặc biệt đối với sinh viên, đó là kho tàng kiến thức rộng lớn, có thể giúp cho sinh viên nâng cao kiến thức, và là nguồn tài liệu vô tận phục vụ cho công việc học tập và nghiên cứu của sinh viên hiện nay, giúp cho họ có những hiểu biết sâu rộng trong mọi lĩnh vực, cập nhật được thông tin cách nhanh nhất, tiện lợi trong quá trình học tập và mang lại kết quả cao. Ngày nay việc sử dụng Internet dường như đã trở thành thói quen không thể thiếu đối với sinh viên, theo nghiên cứu mới đây của Neticityzen Việt Nam 98% số người được hỏi cho biết internet thật sự cần thiết đối với mỗi sinh viên để phục vụ cho học tập và nghiên cứu. Việc nghiên cứu động cơ sử dụng, ý định sử dụng và mức độ sử dụng Internet để phục vụ học tập và nghiên cứu của sinh viên là hết sức cần thiết, từ đó để có cách sử dụng hợp lý để nâng cao hiệu quả học tập. Trên cơ sở tìm hiểu các nghiên cứu áp dụng mô hình chấp nhận công nghệ, em chọn đề tài **“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng của việc sử dụng internet đến học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng”** làm đề tài tốt nghiệp của mình. Đề tài này sẽ đem đến cho sinh viên và nhà trường có cái nhìn khách quan về các nhân tố tác động đến hành vi sử dụng Internet trong học tập của sinh viên, từ đó có những giải pháp điều chỉnh phù hợp.

2. Mục tiêu nghiên cứu

(1) Tìm hiểu thực trạng sử dụng Internet của sinh viên tại Việt Nam nói chung và sinh viên trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng nói riêng.

(2) Đề xuất và đo lường mức độ quan trọng của các nhân tố tác động đến hành vi sử dụng Internet trong học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, từ đó đưa ra các đề xuất và giải pháp nâng cao hiệu quả của việc sử dụng Internet trong học tập của sinh viên.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

(1) Đối tượng nghiên cứu: sinh viên đã có kinh nghiệm sử dụng Internet phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu, hiện đang học tập tại trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng;

(2) Thời gian: thực hiện từ tháng 8.2013 đến tháng 12.2013.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sẽ sử dụng đồng thời cả hai phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, được thực hiện theo hai bước:

Bước 1 - Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua nghiên cứu định tính nhằm xác định mô hình, các nhân tố, các biến đo lường phù hợp cho nghiên cứu tại Việt Nam, thiết lập bảng câu hỏi điều tra;

Bước 2 - Nghiên cứu chính thức thực hiện thông qua nghiên cứu định lượng: dựa trên kết quả của nghiên cứu sơ bộ, sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn những sinh viên Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng để thu thập dữ liệu. Sau đó tiến hành phân tích dữ liệu. Nghiên cứu định lượng là cách tiếp cận chính của đề tài nhằm nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hành vi sử dụng Internet trong học tập của sinh viên trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Công cụ phân tích: phần mềm SPSS 16.0.

5. Bố cục đề tài

Đề tài này gồm 4 chương với nội dung chính như sau:

- Chương 1: Cơ sở lý luận và thực trạng của vấn đề nghiên cứu
- Chương 2: Mô hình và phương pháp nghiên cứu
- Chương 3: Kết quả nghiên cứu
- Chương 4: Kết luận và hàm ý chính sách

6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Sau đây là phần tổng quan một số tài liệu mà tác giả đã sử dụng để thực hiện cho đề tài nghiên cứu của mình.

- Davis, F.D. (1989), “Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology”, *MIS Quarterly*.
- Ajzen, I. (1991), “The theory of planned behavior” *Organizational Behavior and Human Decision Processes*.
- Napaporn Kripanont (2007) “Examining a Technology Acceptance Model of Internet Usage by Academics within Thai Business Schools”, *PhD Thesis, Victoria University Melbourne, Australia*.
- Timothy Teo (2009) “Evaluating the intention to use technology among student teachers: A structural equation modeling approach”. *International Journal of Technology in Teaching and Learning*.
- Chen, C.F. và Chao, W.H. (2010) “Habitual or Reasoned? Using the Theory of Planned Behavior, Technology Acceptance Model, and Habit to Examine Swiching Intentions Toward Public Transit” *Transportation Research*.
- Nguyễn Duy Mộng Hà (2010). “Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng internet trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại trường Khoa học Xã hội và nhân văn Tp.HCM” . *Tạp chí phát triển KH&CN, tập 12, số X2-2010*.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG INTERNET TẠI VIỆT NAM

1.1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG INTERNET TẠI VIỆT NAM

1.1.1. Định nghĩa internet

1.1.2. Quá trình ra đời và phát triển của Internet

1.1.3. Thực trạng sử dụng internet tại Việt Nam

Ngày 19/11/1997 là ngày đầu tiên Việt Nam hòa vào mạng Internet toàn cầu, mở đầu cho giai đoạn phát triển mạnh mẽ của Internet tại Việt Nam. Tính tới hết Quý III/2012, Internet Việt Nam có 31.196.878 người sử dụng, chiếm tỉ lệ 35,49 % dân số. Việt Nam đứng thứ 18/20 quốc gia có số người dùng Internet lớn nhất thế giới, đứng thứ 8 khu vực Châu Á và đứng vị trí thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á (Asean). So với năm 2000, số lượng người dùng Internet Việt Nam đã tăng khoảng hơn 15 lần.

Hoạt động thường xuyên nhất trên internet là thu thập thông tin. Gần như tất cả người sử dụng internet tại Việt Nam đều sử dụng Google và đọc tin tức trực tuyến. Internet cũng thường được sử dụng để nghiên cứu cho việc học hay công việc.

1.1.4. Tình hình sử dụng internet trong học tập của sinh viên trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Hiện nay, việc sử dụng internet trong học tập như một điều tất yếu đối với sinh viên trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng. Với hệ thống đào tạo tín chỉ, các bài tập nhóm, bài tập cá nhân được giao, và học tập trực tuyến trên hệ thống e-learning yêu cầu sinh viên phải sử dụng đến internet.

1.2. CÁC MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mô hình thuyết hành động hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA)

Ajzen và Fishbein xây dựng Thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action) được từ năm 1967. Theo thuyết TRA thì yếu tố quyết định đến hành vi cuối cùng không phải là thái độ mà là ý định hành vi. Ý định bị tác động bởi thái độ và quy chuẩn chủ quan. Thái độ đối với một hành động là bạn cảm thấy như thế nào khi làm một việc gì đó. Quy chuẩn chủ quan là người khác cảm thấy như thế nào khi bạn làm việc đó (gia đình, bạn bè...).

Như vậy, ý định của cá nhân để thực hiện hành vi bị tác động bởi 2 yếu tố: Thái độ hướng đến việc thực hiện hành vi và Quy chuẩn chủ quan

1.2.2. Mô hình thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior -TPB)

Để khắc phục hạn chế của mô hình TRA, năm 1985 Ajzen tiếp tục phát triển thuyết TRA và đưa ra mô hình thuyết hành vi dự định TPB. Mô hình TPB khắc phục nhược điểm của TRA bằng cách thêm vào một biến nữa là nhận thức kiểm soát hành vi. Nó đại diện cho các nguồn lực cần thiết của một người để thực hiện một công việc bất kỳ. Mô hình TPB được xem như tối ưu hơn đối với TRA trong việc dự đoán và giải thích hành vi của người tiêu dùng trong cùng một nội dung và hoàn cảnh nghiên cứu.

1.2.3. Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM)

Mở rộng từ mô hình TRA, năm 1989 Davis đã giới thiệu mô hình chấp thuận công nghệ (TAM). Mô hình TAM chuyên sử dụng để giải thích và dự đoán về sự chấp nhận và sử dụng một công nghệ.

Hai yếu tố cơ bản của mô hình là sự hữu ích cảm nhận và sự dễ sử dụng cảm nhận. Sự hữu ích cảm nhận là *"mức độ để một người tin rằng sử dụng hệ thống đặc thù sẽ nâng cao sự thực hiện công việc của chính họ"*. Sự dễ sử dụng cảm nhận là *"mức độ mà một người tin rằng sử dụng hệ thống đặc thù mà không cần sự nỗ lực"*

Mô hình TAM rút gọn

Trong mô hình TAM ban đầu, Davis nhận thấy có một sự liên kết yếu giữa sự hữu ích cảm nhận và biến thái độ, trong khi đó có một sự liên kết mạnh giữa biến sự hữu ích cảm nhận và biến ý định hành vi, do đó biến thái độ được bỏ ra khỏi mô hình TAM cuối cùng. Davis (1989) đã nói rằng trong cả hai giai đoạn của sự thực hiện, ý định hành vi của các cá nhân sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào sự hữu ích cảm nhận và sự dễ sử dụng cảm nhận.

CHƯƠNG 2

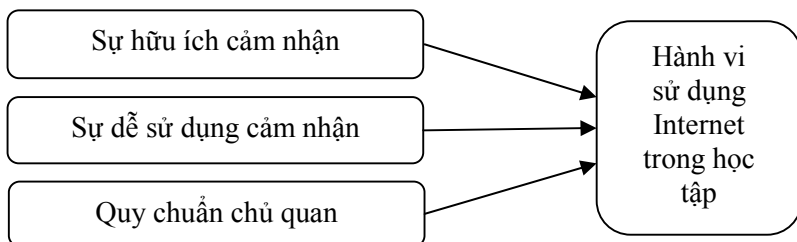
THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.1. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI SỬ DỤNG INTERNET TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

2.1.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở nền tảng các mô hình lý thuyết, phần này trình bày mô hình lý thuyết áp dụng cho nghiên cứu.

Dựa vào các mô hình nghiên cứu và tình hình thực tiễn, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Ý nghĩa của các biến trong mô hình đề xuất

Sự hữu ích cảm nhận: mức độ để một người tin rằng sử dụng hệ thống đặc thù sẽ nâng cao sự thực hiện công việc của chính họ.

Sự dễ sử dụng cảm nhận: mức độ mà một người tin rằng có thể sử dụng hệ thống đặc thù mà không cần sự nỗ lực.

Chuẩn chủ quan: được xem như là những ảnh hưởng của môi trường xã hội lên hành vi của cá nhân. Đó chính là nhận thức của người khác (những người quan trọng với cá nhân đó như bạn bè, gia

đình..) cho rằng anh ta/cô ta nên hay không nên thực hiện hành vi đó.

2.1.2. Các giả thuyết nghiên cứu

H₁: Sự dễ sử dụng cảm nhận ảnh hưởng đến hành vi sử dụng Internet trong học tập của sinh viên.

H₂: Sự hữu ích cảm nhận ảnh hưởng đến hành vi sử dụng Internet trong học tập của sinh viên.

H₃: Chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến hành vi sử dụng Internet trong học tập của sinh viên.

2.1.3. Phân tích từng nhân tố đề xuất trong mô hình

2.2. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

2.2.1. Nghiên cứu sơ bộ

Sau khi nghiên cứu sơ bộ và phỏng vấn thử, điều chỉnh lại các item như sau:

Bảng 2.5: Các Items đã điều chỉnh sau khi điều tra thử

Biến số	Items	Mô hình	Tác giả
Sự hữu ích cảm nhận	1. Sử dụng Internet trong học tập cho phép hoàn thành các bài tập được giao một cách nhanh chóng hơn. 2. Sử dụng Internet tăng cường chất lượng việc học tập 3. Sử dụng Internet giúp nâng cao kiến thức. 4. Sử dụng Internet trong học tập giúp tiết kiệm thời gian. 5. Sử dụng Internet trong học tập giúp tiết kiệm tiền bạc. 6. Thông tin dữ liệu cần thiết đều sẵn có trên mạng	TAM	- Davis (1989), - Napaporn Kripanont (2007) - Chen, C.F. và Chao, W.H. (2010)

Biến số	Items	Mô hình	Tác giả
	internet. 7. Có thể thực hiện các bài thi, bài kiểm tra trên mạng và biết kết quả ngay sau đó. 8. Có thể đăng ký môn học và lựa chọn giáo viên, lịch học mà không cần đến trường.		
Sự dễ sử dụng cảm nhận	9. Phòng tin học của trường hiện đại, sinh viên có thể sử dụng để phục vụ cho việc học tập. 10. Có thể truy cập Internet một cách nhanh chóng mọi lúc mọi nơi. 11. Dễ dàng tìm thấy các tài liệu phục vụ công việc học tập hiệu quả khi sử dụng internet. 12. Dễ dàng tìm thấy các hướng dẫn sử dụng Internet. 13. Cơ sở vật chất (máy tính, phần cứng, phần mềm, mạng...) luôn có sẵn để sử dụng Internet một cách hiệu quả cho việc học tập. 14. Có thể sử dụng Internet ngay cả khi không có ai xung quanh để chỉ cho tôi cách để sử dụng nó 15. Việc sử dụng internet trong học tập hoàn toàn do tôi quyết định.	TAM, TPB	- Davis (1989) - Ajzen (1991) - Napaporn Kripanont (2007) - Chen, C.F. và Chao, W.H. (2010)
Chuẩn chủ	16. Bạn bè nghĩ rằng tôi nên sử dụng Internet trong học	TPB	- Ajzen (1991) - Napaporn

Biến số	Items	Mô hình	Tác giả
quan	tập 17. Giáo viên nghĩ rằng tôi nên sử dụng Internet trong học tập 18. Gia đình nghĩ rằng tôi nên sử dụng Internet trong học tập 19. Tôi sử dụng Internet vì mọi người xung quanh đều sử dụng nó. 20. Trường đại học Kinh tế Đà Nẵng đã hỗ trợ việc sử dụng Internet trong học tập		Kripanont (2007) - Chen, C.F. và Chao, W.H. (2010)
Hành vi sử dụng internet trong học tập	21. Tôi sẽ sử dụng internet cho việc học tập trong tương lai. 22. Tôi sẽ đề nghị bạn bè và người thân sử dụng internet trong học tập. 23. Tôi sẽ tiếp tục duy trì việc sử dụng internet trong học tập trong tương lai. 24. Tôi sẽ sử dụng internet cho học tập hơn là sử dụng internet cho công việc khác.	TAM, TPB	- Ajzen (1991) - Davis (1989), - Napaporn Kripanont (2007) - Chen, C.F. và Chao, W.H. (2010)

2.2.2. Nghiên cứu chính thức

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng.

Mẫu và thông tin mẫu

a. Tổng thể nghiên cứu

Đối tượng khảo sát sinh viên của trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, và đã có kinh nghiệm sử dụng internet trong học tập

b. Phương pháp chọn mẫu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên.

Kích thước mẫu

Quy định về số mẫu theo Bollen (Châu Ngô Anh Nhân, 2011) thì tỷ lệ mẫu trên biến quan sát phải đảm bảo tối thiểu là 5:1. Nghiên cứu này sử dụng 24 items thì tối thiểu phải điều tra 120 người. Do đó, theo nguyên tắc này, nghiên cứu này cần khảo sát ít nhất 150 phiếu để trừ những phiếu không hợp lệ và thất lạc, sai sót.

2.2.3. Phương pháp thu thập thông tin

2.2.4. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0 (Statistical Package for Social Sciences), tiến hành thông qua các bước:

a. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá là kỹ thuật được sử dụng nhằm thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu. Phương pháp này rất có ích cho việc xác định các tập hợp biến cần thiết cho vấn đề nghiên cứu và được sử dụng để tìm mối quan hệ giữa các biến với nhau. Các tham số thống kê trong phân tích nhân tố được nghiên cứu như sau:

- *Chỉ số KMO*
- *Eigenvalue*
- *Factor loadings (hệ số tải nhân tố)*

Một phần quan trọng trong bảng kết quả phân tích nhân tố là ma trận nhân tố (component matrix) hay ma trận nhân tố khi các nhân tố được xoay (rotated component matrix). Dựa vào ma trận xoay nhân tố, loại bỏ các items có hệ số tải nhân tố có giá trị tuyệt đối < 0,5, đặt tên lại các nhân tố cho phù hợp và hiệu chỉnh lại mô hình

b. Kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha

c. Kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích hồi quy

bội

Mô hình được đưa ra là:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \dots + \beta_k X_{ki} + \varepsilon_i$$

Biến phụ thuộc là biến “hành vi sử dụng internet” và biến độc lập là các biến ảnh hưởng đến hành vi sử dụng được rút ra từ quá trình phân tích EFA.

CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. MÔ TẢ MẪU

Dữ liệu phân tích dùng cỡ mẫu N= 150. Sau đây là các thông tin về mẫu nghiên cứu:

Bảng 3.1: Tóm tắt đặc điểm của đáp viên

Phân bố mẫu			
		Tần suất	Phần trăm(%)
Giới tính	Nữ	91	60,7
	Nam	59	39,3
Kinh nghiệm sử dụng internet	Dưới 1 năm	0	0
	1-5 năm	43	28,7
	6-10 năm	87	58,0
	Trên 10 năm	20	13,3
Tần suất sử dụng internet	2-3h mỗi ngày	4	2,7
	4-6h mỗi ngày	56	27,3
	Trên 6h mỗi ngày	90	60
Mục đích sử dụng internet	Thu thập thông tin	150	100,0
	Giải trí trực tuyến	127	84,7
	Giao tiếp trực tuyến	121	80,7
	Blog và mạng xã hội	123	82,0
	Kinh doanh trực tuyến	58	38,7
Địa điểm sử dụng internet	Ở nhà	150	100,0
	Ở trường	97	64,7
	Ở quán net	31	20,7
	Ở quán cà phê	108	72,0

Phương tiện truy cập internet	Máy tính bàn	56	37,3
	Laptop	141	94,0
	Điện thoại	85	56,7
	Khác	52	34,7
Sử dụng internet trong học tập	Không	0	0
	Thỉnh thoảng	20	13,3
	Thường xuyên	130	86,7

3.2. PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ (EFA)

Tiến hành phân tích nhân tố, phương pháp rút trích được chọn là phương pháp Principal Components với phép quay Varimax.

3.2.1. Phân tích nhân tố cho các biến độc lập

Bảng 3.2: Kết quả phân tích nhân tố các biến độc lập

	Nhân tố			
	1	2	3	4
DSD3	.825			
DSD4	.797			
DSD1	.780			
DSD2	.780			
DSD5	.774			
DSD7	.749			
DSD6	.720			
HI4		.854		
HI2		.847		
HI5		.825		
HI3		.803		
HI1		.792		
CCQ4			.823	

CCQ1			.818	
CCQ3			.795	
CCQ2			.756	
CCQ5			.684	
HI8				.845
HI7				.835
HI6				.834
<i>Tổng phương sai trích(%)</i>	68,363			
<i>KMO</i>	0,748			
<i>Sig.</i>	0,000			

3 items HI6 (Thông tin dữ liệu cần thiết đều sẵn có trên mạng internet), HI7 (Có thể thực hiện các bài thi, bài kiểm tra trên mạng và biết kết quả ngay sau đó), HI8 (Có thể đăng ký môn học và lựa chọn giáo viên, lịch học mà không cần đến trường) được rút trích thành nhân tố mới, tác giả nhận thấy các items này thiên về khả năng sử dụng internet trong học tập, do đó tác giả đặt tên biến này lại là Khả năng sử dụng. Các biến còn lại vẫn giữ nguyên như mô hình đề xuất ban đầu.

3.2.2. Phân tích nhân tố cho các biến phụ thuộc

Tương tự tiến hành phân tích nhân tố cho biến phụ thuộc là hành vi sử dụng internet trong học tập.

Bảng 3.3: Kết quả phân tích nhân tố các biến phụ thuộc

	Nhân tố
	1
HV1	.828
HV2	.799

HV3	.734
HV4	.617
<i>Tổng phương sai trích(%)</i>	56,051%
<i>KMO</i>	0,657
<i>Sig.</i>	0.000

Như vậy sau khi tiến hành phân tích nhân tố với phương pháp rút trích Principal Components và phép quay Varimax, đã rút trích ra được 4 nhân tố từ biến độc lập và 1 nhân tố từ biến phụ thuộc.

3.3. KIỂM TRA ĐỘ TIN CẬY – SỬ DỤNG HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA

- Thành phần **sự hữu ích cảm nhận** gồm 5 biến quan sát. Cả 5 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha = 0.887 (lớn hơn 0.7) nên thang đo thành phần sự hữu ích cảm nhận đạt yêu cầu.

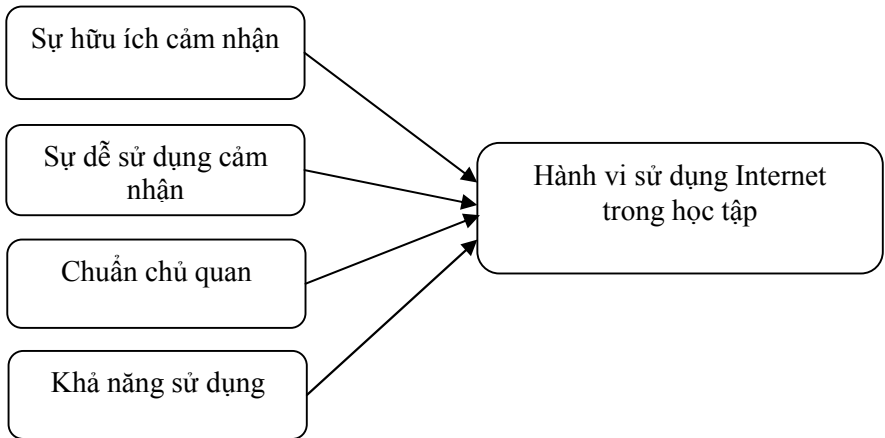
- Thành phần **sự dễ sử dụng cảm nhận** gồm 7 biến quan sát. Cả 7 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha = 0.892 (lớn hơn 0.7) nên thang đo thành phần sự dễ sử dụng cảm nhận đạt yêu cầu.

- Thành phần **chuẩn chủ quan** gồm 5 biến quan sát. Cả 5 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha = 0.850 (lớn hơn 0.7) nên thang đo thành phần chuẩn chủ quan đạt yêu cầu.

- Thành phần **khả năng sử dụng** gồm 3 biến quan sát. Cả 3 biến này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 nên được chấp nhận. Ngoài ra, hệ số Cronbach's Alpha = 0.847 (lớn hơn 0.7) nên thang đo thành phần khả năng sử dụng đạt yêu cầu.

Như vậy, so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu, kết quả thực nghiệm đã đưa ra mô hình nghiên cứu mới. Vậy mô hình nghiên

cứu được điều chỉnh lại như sau:



Hình 3. 1. Mô hình nghiên cứu được điều chỉnh

Các giả thuyết đặt ra của mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh:

- H1: sự hữu ích cảm nhận ảnh hưởng đến Hành vi sử dụng internet trong học tập
- H2: sự dễ sử dụng cảm nhận ảnh hưởng đến Hành vi sử dụng internet trong học tập
- H3: Chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến Hành vi sử dụng internet trong học tập
- H4: khả năng sử dụng ảnh hưởng đến Hành vi sử dụng internet trong học tập

3.4. KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU BẰNG PHÂN TÍCH HỒI QUY BỘY

3.4.1. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Phương trình hồi quy tuyến tính có dạng như sau:

$$HV_i = 0,172 + 0,202HI_i + 0,249DSD_i + 0,277CCQ_i + 0,209KN_i + u_i$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số

Beta chuẩn có dạng như sau:

$$HV^*_i = 0,325HI^*_i + 0,475DSD^*_i + 0,465CCQ^*_i + 0,337KN^*_i$$

Các hệ số Beta của các biến độc lập xấp xỉ nhau, do đó có thể kết luận các thành phần: sự hữu ích cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận, chuẩn chủ quan và khả năng sử dụng đều có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên. Trong đó, sự dễ sử dụng cảm nhận và chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến hành vi sử dụng nhiều hơn.

3.4.2. Kiểm định sự khác biệt về hành vi sử dụng internet trong học tập theo đặc điểm nhân khẩu học

Phần này sẽ tiến hành khảo sát xem các yếu tố nhân khẩu học có ảnh hưởng gì không đến hành vi sử dụng internet của sinh viên trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

a. Kiểm định về sự khác biệt của “giới tính” đến hành vi sử dụng internet trong học tập

Trường hợp GIOITINH=0 phương trình hồi quy tuyến tính có dạng như sau:

$$HV_i = 0,82 + 0,244DSD_i + 0,217HI_i + 0,259CCQ_i + 0,240KN_i + \hat{u}_i$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$HV_i = 0,477DSD^*_i + 0,352HI^*_i + 0,381CCQ^*_i + 0,371KN^*_i$$

Các hệ số Beta của các biến độc lập khá cao, do đó có thể kết luận các thành phần: sự hữu ích cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận, chuẩn chủ quan và khả năng sử dụng đều có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên nữ (GIOITINH=0). Trong đó, thành phần sự dễ sử dụng cảm nhận ảnh hưởng đến hành vi sử dụng internet của sinh viên nữ nhiều hơn.

Trường hợp GIOITINH=1 phương trình hồi quy tuyến tính có dạng như sau:

$$HV_i = 0,289 + 0,175HI_i + 0,238DSD_i + 0,304CCQ_i + 0,190KN_i + \hat{u}_i$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$HV^*_i = 0,278HI^*_i + 0,433DSD^*_i + 0,586CCQ^*_i + 0,329KN^*_i$$

Các hệ số Beta của các biến độc lập khá cao, do đó có thể kết luận các thành phần: sự hữu ích cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận, chuẩn chủ quan và khả năng sử dụng đều có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên nam (GIOITINH=1). Trong đó, thành phần chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến hành vi sử dụng internet của sinh viên nam nhiều hơn.

Như vậy, đối với giới tính nam hay nữ thì hành vi sử dụng internet trong học tập đều chịu ảnh hưởng đáng kể của cả 4 thành phần sự hữu ích cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận, chuẩn chủ quan và khả năng sử dụng. Tuy nhiên hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên nữ thì chịu sự ảnh hưởng của sự dễ sử dụng cảm nhận nhiều hơn, còn sinh viên nam thì chịu ảnh hưởng của chuẩn chủ quan nhiều hơn.

b. Kiểm định về sự khác biệt của “Kinh nghiệm sử dụng internet” đến hành vi sử dụng internet trong học tập

Theo kết quả điều tra thực tế, không có sinh viên nào trả lời có kinh nghiệm sử dụng internet dưới 1 năm (KNSD=1), do đó trước tiên kiểm tra sự tác động của các nhân tố đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên có kinh nghiệm sử dụng internet từ 1-5 năm. Phương pháp tiến hành là hồi quy bội với điều kiện lựa chọn là KNSD=2.

Trường hợp KNSD=2, phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$HV_i = -0,61 + 0,255DSD_i + 0,208HI_i + 0,287CCQ_i + 0,279KN_i + \hat{u}_i$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$HV_i = 0,456DSD*_i + 0,355HI*_i + 0,456CCQ*_i + 0,440KN*_i$$

Các hệ số Beta của các biến độc lập khá cao, do đó có thể kết luận các thành phần: sự hữu ích cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận, chuẩn chủ quan và khả năng sử dụng đều có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên có kinh nghiệm sử dụng internet từ 1-5 năm (KNSD=2).

Trường hợp KNSD=3, phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$HV_i = 0,65 + 0,253DSD_i + 0,193HI_i + 0,304CCQ_i + 0,217KN_i + \hat{u}_i$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$HV*_i = 0,451DSD*_i + 0,316HI*_i + 0,503CCQ*_i + 0,356KN*_i$$

Các hệ số Beta của các biến độc lập khá cao, do đó có thể kết luận các thành phần: sự hữu ích cảm nhận, sự dễ sử dụng cảm nhận, chuẩn chủ quan và khả năng sử dụng đều có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên có kinh nghiệm sử dụng internet từ 6-10 năm (KNSD=3). Trong đó thành phần Chuẩn chủ quan ảnh hưởng đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên có kinh nghiệm sử dụng internet từ 6-10 năm nhiều hơn.

Trường hợp KNSD=4, phương trình hồi quy có dạng như sau

$$HV_i = 0,212 + 0,338DSD_i + 0,423HI_i + 0,171CCQ_i + \hat{u}_i$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số

Beta chuẩn có dạng như sau:

$$HV^*_i = 0,775DSD^*_i + 0,559HI^*_i + 0,377CCQ^*_i$$

Trong 4 thành phần, chỉ có 3 thành phần có sự ảnh hưởng đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên có kinh nghiệm sử dụng internet trên 10 năm (KNSD=4) đó là sự dễ sử dụng cảm nhận, sự hữu ích cảm nhận và chuẩn chủ quan. Thành phần khả năng sử dụng không có ảnh hưởng đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên có kinh nghiệm sử dụng internet trên 10 năm. Trong 3 thành phần có sự ảnh hưởng, thành phần sự dễ sử dụng ảnh hưởng nhiều nhất, thành phần chuẩn chủ quan ảnh hưởng ít nhất.

c. Kiểm định về sự khác biệt của “Tần suất sử dụng internet” đến hành vi sử dụng internet trong học tập

3.4.3. Thống kê mô tả thang điểm Likert đối với các thang đo được rút ra từ kết quả phân tích hồi quy

Căn cứ vào kết quả phân tích hồi quy, chúng ta thực hiện việc thống kê mô tả trên các nhóm biến có ảnh hưởng nhất định đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên trường đại học Kinh tế Đà Nẵng.

a. Sự hữu ích cảm nhận

b. Sự dễ sử dụng cảm nhận

c. Chuẩn chủ quan

c. Khả năng sử dụng

Nhìn chung sinh viên đánh giá biến có thể truy cập internet mọi nơi là thấp nhất (giá trị trung bình 3,08) và đánh giá biến Trường Đại học Kinh tế đã hỗ trợ việc sử dụng internet trong học tập là cao nhất (giá trị trung bình 3,46%), do đó cần tập trung nhiều nhất vào các biến này để khuyến khích hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên.

CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. KẾT LUẬN

4.1.1. Tổng kết một số kết quả nghiên cứu chính

a. Mô hình đo lường

Kết quả của các mô hình đo lường cho thấy, sau khi đã bổ sung và điều chỉnh, các thang đo đều đạt độ tin cậy và giá trị cho phép.

Kết quả cho thấy, tại trường đại học kinh tế Đà Nẵng, hành vi sử dụng internet trong học tập chịu ảnh hưởng của 4 thành phần đó là: Sự hữu ích cảm nhận (đo lường bằng 5 biến quan sát); Sự dễ sử dụng cảm nhận (đo lường bằng 7 biến quan sát) Chuẩn chủ quan (đo lường bằng 5 biến quan sát); Khả năng sử dụng (đo lường bằng 3 biến quan sát);

4.1.2. Mô hình hồi qui

Phương trình hồi quy tuyến tính có dạng như sau:

$$HV_i = 0,172 + 0,202HI_i + 0,249DSD_i + 0,277CCQ_i + 0,209KN_i + u_i$$

Hay phương trình hồi quy tuyến tính được trích theo hệ số Beta chuẩn có dạng như sau:

$$HV^*_i = 0,325HI^*_i + 0,475DSD^*_i + 0,465CCQ^*_i + 0,337KN^*_i$$

Kết quả của mô hình lý thuyết cho thấy, hành vi sử dụng internet của sinh viên trường đại học Kinh tế Đà Nẵng chịu ảnh hưởng của cả 4 thành phần: Sự hữu ích cảm nhận, Sự dễ sử dụng cảm nhận, Chuẩn chủ quan, Khả năng sử dụng. trong đó *sự dễ sử dụng cảm nhận* và *chuẩn chủ quan* là hai vấn đề quan trọng nhất, tác động lớn nhất đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên ($\beta^* = 0.475$ và $\beta^* = 0.465$), lớn hơn các yếu tố như sự *hữu ích*

cảm nhận có hệ số $\beta^* = 0.325$ và *khả năng sử dụng* có hệ số $\beta^* = 0,337$

4.1.3. Kết quả đánh giá hành vi sử dụng internet đối với các biến quan sát

Theo kết quả phân tích trên, từ những nhân tố ban đầu qua đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố, ta đã tìm ra được những nhân tố mới (thang đo mới) để lập ra mô hình nghiên cứu, nghiên cứu hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên tại trường Đại học kinh tế Đà Nẵng. Đây là những nhân tố hoàn toàn có độ tin cậy và có ý nghĩa về mặt thống kê.

4.2. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA ĐỀ TÀI

4.2.1. Hạn chế của đề tài

Thứ nhất, mẫu khảo sát của nghiên cứu còn khá ít so với số lượng sinh viên trường đại học Kinh tế Đà Nẵng. Thứ hai, mô hình nghiên cứu đề xuất vẫn có thể còn một số biến quan sát tiềm ẩn mà tác giả chưa đưa vào mô hình. Thứ ba, đề tài còn hạn chế khi không xử lý tác động của việc sử dụng internet đến hiệu quả học tập của sinh viên.

4.2.2. Hướng nghiên cứu tiếp theo

Cần tiến hành nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng internet trong học tập của sinh viên với số lượng mẫu khảo sát lớn hơn nhiều để đảm bảo độ tin cậy. Nghiên cứu định tính thật kỹ hơn để có thể đề xuất và bổ sung các biến quan sát tiềm ẩn để mô hình nghiên cứu đầy đủ và bao quát hơn. Tiếp tục nghiên cứu tác động của việc sử dụng internet đến hiệu quả học tập của sinh viên.

4.3. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

- Các biện pháp nâng cao sự dễ sử dụng cảm nhận: nâng cấp phòng tin học của trường hiện đại để sinh viên có thể sử dụng phục

vụ việc học tập; cải thiện mạng internet, wifi của trường để sinh viên có thể truy cập nhanh chóng mọi lúc mọi nơi, nhằm phục vụ việc học tập tốt hơn;

- Các biện pháp nâng cao sự hữu ích cảm nhận: cần tạo kho dữ liệu phục vụ việc học tập trên hệ thống học tập trực tuyến của trường để sinh viên có thể dễ dàng tìm thấy tài liệu phục vụ việc học tập khi cần.

- Các biện pháp nâng cao khả năng sử dụng: Cải thiện hệ thống học tập trực tuyến và hệ thống đăng ký tín chỉ của trường để sinh viên dễ dàng sử dụng và tạo hứng thú khi sử dụng các trang web phục vụ học tập của trường. Tăng cường thực hiện các buổi làm việc nhóm, thực hiện bài tập theo nhóm để sinh viên có thể nghiên cứu và khai thác thông tin tối đa trên internet.

- Các biện pháp tác động vào chuẩn chủ quan: Giáo viên nên khuyến khích việc sinh viên sử dụng internet phục vụ học tập bằng cách yêu cầu sinh viên sử dụng hệ thống học tập trực tuyến thường xuyên, và yêu cầu thu thập, tìm hiểu các thông tin kiến thức liên quan đến môn học qua mạng internet.